



Member of JHI International

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Tổng Công ty

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ và sản xuất.

Ngành, nghề kinh doanh :

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuế hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại : Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

<i>Các công ty con:</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
- Công ty CP DV Xây dựng & CK Đường thủy Miền Nam	51%	51%
- Công ty CP Đóng mới & Sửa chữa PTT Cần Thơ	70%	70%
- Công ty CP Xây lắp Công trình	70%	70%

<i>Các công ty liên doanh, liên kết:</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37%	37%
- Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	16%	16%
- Công ty CP Xây dựng Công trình & Thương mại 747	49%	49%
- Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam	20,8%	20,8%



Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 là 19.434.687.600 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 10.199.270.788 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là 19.434.687.600 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là 10.199.270.788 VND).

Các sự kiện trong và sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Chủ tịch
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Ủy viên
Ông	NGUYỄN XUÂN TỈNH	Ủy viên
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Ủy viên
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên
Ông	PHAN TRỌNG LÂM	Thành viên

Kế toán trưởng**Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LAN****Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam (SOWATCO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty.

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011
TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2011
TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU PHƯỚC
Chủ tịch HĐQT

A blue ink signature of Trương Quốc Hưng, written in a cursive style.

TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



Số: 359A/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2010
của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (SOWATCO)****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam được lập ngày 24/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2010 do đó chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho và chúng tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác để đảm bảo chắc chắn về tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ 31/12/2010.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì những lý do nêu trên, báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2011

Kiểm toán viên điều hành**LÊ VĂN TUẤN**
CPA số: 0479/KTV**PHÙNG NGỌC TOÀN**
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		311.227.227.936	552.414.832.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.211.497.647	275.886.123.071
1. Tiền	111	03	30.306.603.225	31.886.123.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.904.894.422	244.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		129.502.850.000	133.502.850.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	129.502.850.000	133.502.850.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.717.451.468	87.347.789.276
1. Phải thu khách hàng	131		50.897.771.419	39.431.783.993
2. Trả trước cho người bán	132		8.324.029.935	37.062.992.224
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	9.244.720.541
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	19.100.505.527	9.213.147.931
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.604.855.413)	(7.604.855.413)
IV. Hàng tồn kho	140		42.344.543.889	49.573.316.177
1. Hàng tồn kho	141	06	42.344.543.889	49.573.316.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.450.884.932	6.104.753.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.941.391	541.332.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		406.821.311	112.130.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	1.211.390.450	442.559.942
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	3.424.731.780	5.008.731.155



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

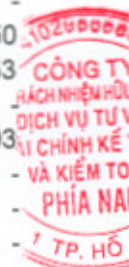
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.263.215.122	692.063.121.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		244.012.434.667	200.869.639.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	178.281.430.234	178.741.214.624
- Nguyên giá	222		265.057.746.367	250.022.583.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.776.316.133)	(71.281.368.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	60.528.659.433	16.926.079.684
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	491.795.337.890	489.977.507.890
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.788.724.000	7.788.724.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		482.447.243.251	480.529.413.251
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.559.370.639	1.659.370.639
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		455.442.565	1.215.974.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	428.869.747	1.189.401.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		26.572.818	26.572.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.047.490.443.058	1.244.477.954.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		306.483.131.946	527.018.796.930
I. Nợ ngắn hạn	310		254.835.638.319	475.406.534.124
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	116.835.748.358	100.858.722.076
2. Phải trả người bán	312		21.962.321.264	22.562.157.582
3. Người mua trả tiền trước	313		1.398.354.087	13.723.928.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.396.498.483	1.079.891.968
5. Phải trả người lao động	315		10.358.144.846	22.155.261.632
6. Chi phí phải trả	316	16	9.903.060.370	8.918.948.585
7. Phải trả nội bộ	317		-	2.785.214.638
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	73.144.072.158	288.023.087.807
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.837.438.753	15.299.321.270
II. Nợ dài hạn	330		51.647.493.627	51.612.262.806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	18	664.054.050	664.054.050
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	50.771.540.939	50.333.298.153
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		211.898.638	614.910.603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		741.007.311.112	717.459.157.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	741.007.311.112	717.459.157.282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(13.222.593)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.019.927.079	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	36.259.886.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.434.687.600	10.199.270.788
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.047.490.443.058	1.244.477.954.212



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ước		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN TRƯỞNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

		Đơn vị tính: VND			
Mã số	STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	541.878.191.098	245.256.624.678
02	2.	Các khoản giảm trừ	22	-	-
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	541.878.191.098	245.256.624.678
11	4.	Giá vốn hàng bán	24	512.708.315.654	253.518.809.786
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.169.875.444	(8.262.185.108)
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.292.142.634	39.687.687.864
22	7.	Chi phí tài chính	26	19.292.904.852	6.045.984.878
23		Trong đó: chi phí lãi vay		19.292.904.852	5.426.318.480
24	8.	Chi phí bán hàng		-	-
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		16.909.998.616	15.340.723.523
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.259.114.610	10.038.794.355
31	11.	Thu nhập khác		1.413.101.029	561.462.755
32	12.	Chi phí khác		982.957.956	400.986.322
40	13.	Lợi nhuận khác		430.143.073	160.476.433
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.689.257.683	10.199.270.788
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.254.570.083	-
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.434.687.600	10.199.270.788
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	290	269

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

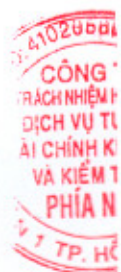



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	569.917.304.498	255.268.959.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(515.988.100.136)	(86.201.758.611)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(46.117.259.871)	(19.941.588.854)
4. Tiền chi trả lãi vay	(19.034.323.492)	(5.931.570.934)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.542.960.521)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	101.770.352.328	568.980.162.801
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(354.574.463.504)	(54.256.922.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(265.569.450.698)	657.917.281.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(204.455.842)	(209.711.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.305.453	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.959.239.789.673)	(1.102.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.963.339.789.673	834.641.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.403.881.185	39.971.976.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	26.307.730.796	(227.595.984.762)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	527.639.442.543	99.232.745.067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(498.408.975.072)	(253.667.918.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.690.952.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	26.539.515.471	(154.435.173.669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(212.722.204.431)	275.886.123.071
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	275.886.123.071	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.579.007	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	63.211.497.647	275.886.123.071



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ và sản xuất.

Ngành, nghề kinh doanh :

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị : 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải : 05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng : 04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác : 04 - 08 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

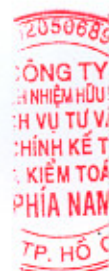
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
3. TIỀN		
Tiền mặt	2.870.856.508	3.692.107.657
Tiền gửi ngân hàng	27.435.746.717	28.194.015.414
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	32.904.894.422	244.000.000.000
Tổng cộng	63.211.497.647	275.886.123.071
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	129.502.850.000	133.502.850.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	129.502.850.000	133.502.850.000
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Phải thu về cổ phần hóa	-	648.118.965
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu các đại lý về XK/LĐ	-	-
Phải thu khác	19.100.505.527	8.565.028.966
Tổng cộng	19.100.505.527	9.213.147.931
6. HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.003.290.796	3.275.913.128
Công cụ, dụng cụ	130.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.001.972.909	12.556.333.855
Hàng hóa	37.339.150.184	33.741.069.194
Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	42.344.543.889	49.573.316.177
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế giá trị gia tăng	914.641.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	401.068.445
Thuế thu nhập cá nhân	27.913.149	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	268.835.581	41.491.497
Tổng cộng	1.211.390.450	442.559.942
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng	3.424.731.780	4.858.731.155
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tổng cộng	3.424.731.780	5.008.731.155



TỔNG CÔNG TY CP DƯƠNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	138.487.291.801	16.312.252.714	93.793.902.830	1.429.136.189	-	250.022.583.534
2. Số tăng trong kỳ	292.272.728	230.983.637	14.401.625.732	134.960.738	-	15.059.842.835
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	230.983.637	4.121.586.701	134.960.738	-	4.487.531.076
- Xây dựng, Đong mới	292.272.728	-	10.280.039.031	-	-	10.572.311.759
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	24.680.002	-	24.680.002
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	24.680.002	-	24.680.002
4. Số dư cuối kỳ	138.779.564.529	16.543.236.351	108.195.528.562	1.539.416.925	-	265.057.746.367
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	21.965.432.060	6.099.791.796	41.854.721.864	1.361.423.190	-	71.281.368.910
2. Khấu hao trong kỳ	5.771.026.833	1.993.117.873	7.584.536.550	170.945.967	-	15.519.627.223
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao trong kỳ	5.771.026.833	1.993.117.873	7.584.536.550	170.945.967	-	15.519.627.223
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	24.680.000	-	24.680.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	24.680.000	-	24.680.000
4. Số dư cuối kỳ	27.736.458.893	8.092.909.669	49.439.258.414	1.507.689.157	-	86.776.316.133
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	116.521.859.741	10.212.460.918	51.939.180.966	67.712.999	-	178.741.214.624
2. Tại ngày cuối kỳ	111.043.105.636	8.450.326.682	58.756.270.148	31.727.768	-	178.281.430.234

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000



11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kho tiếp vận SOWATCO	10.618.081.163	5.467.848.552
Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO	3.947.035.000	3.947.035.000
Mở rộng bãi chứa than Cảng Long Bình	4.960.059.848	4.960.059.848
Trạm cân tại cảng Long Bình	-	42.091.089
Xây lắp Cảng Long Bình	2.428.872.431	1.859.608.102
Hoàn cải Sowatco 12	-	485.285.238
Tàu 124 TEU	-	140.000.000
San lấp mặt bằng cảng ICD Long Bình	36.874.174.207	-
Công trình khác	1.700.436.784	24.151.855
Tổng cộng	60.528.659.433	16.926.079.684

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010	
	VND	VND	
Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ vốn góp	7.788.724.000	7.788.724.000
- Công ty CP Xây lắp Công trình	70%	4.410.648.000	4.410.648.000
- Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và CKĐT MN	51%	345.088.000	345.088.000
- Công ty CP ĐM&SC PTT Cần Thơ	70%	3.032.988.000	3.032.988.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn góp	482.447.243.251	480.529.413.251
- Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37%	155.730.813.876	155.730.813.876
- Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	16%	320.184.141.975	320.184.141.975
- Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49%	3.561.349.400	3.561.349.400
- Công ty CP DVTH Đường Thủy MN	20,8%	2.970.938.000	1.053.108.000
Đầu tư dài hạn khác		1.559.370.639	1.659.370.639
- Công ty CP XKLB&DV VTT Miền Nam	11%	1.119.370.639	1.119.370.639
- Cổ phiếu Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước (Mệnh giá 10.000 đ/cp)	44.000 cổ phần	440.000.000	440.000.000
- Trái phiếu		-	100.000.000
Tổng cộng		491.795.337.890	489.977.507.890

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	428.869.747	1.189.401.747
Tổng cộng	428.869.747	1.189.401.747

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng		
- Ngân hàng BIDV	64.997.883.518	42.379.224.422
- Ngân hàng Eximbank	51.837.864.840	58.479.497.654
Tổng cộng	116.835.748.358	100.858.722.076



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.033.767.136
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	70.698.018	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.541.117	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.280.487
Các loại thuế khác	15.259.348	11.844.345
Tổng cộng	1.396.498.483	1.079.891.968

Ghi chú : Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.903.060.370	8.918.948.585
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Tổng cộng	9.903.060.370	8.918.948.585

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	369.941.652
Kinh phí công đoàn	410.503	48.898.173
BHXH - BHYT	-	19.050.484
Bảo hiểm thất nghiệp	9.052	-
Phải trả về cổ phần hóa (tiền bán cổ phần)	14.271.791.722	226.945.958.000
Các quỹ doanh nghiệp giai đoạn công ty nhà nước	5.021.237.217	19.293.028.939
Lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn công ty nhà nước	3.264.206.235	8.160.515.588
Doanh thu chưa thực hiện (Xuất khẩu lao động)	7.345.703.156	5.028.145.001
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.240.714.273	28.157.549.970
Tổng cộng	73.144.072.158	288.023.087.807

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	664.054.050	664.054.050
Tổng cộng	664.054.050	664.054.050

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.842.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	12.876.000.000

- Ngân hàng Cổ phần thương mại Á Châu (ACB)	34.852.301.071	35.615.298.153
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.883.120.200	-
- Ngân hàng Eximbank	14.036.119.668	-
Tổng cộng	<u>50.771.540.939</u>	<u>50.333.298.153</u>



TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	671.000.000.000	-	-	-	-	-	-	671.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.199.270.788	-	10.199.270.788
Tăng khác	-	-	-	-	-	36.259.886.494	-	36.259.886.494
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	671.000.000.000	-	-	-	-	36.259.886.494	10.199.270.788	717.459.157.282
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	19.434.687.600	19.434.687.600
Tăng khác	-	-	47.579.007	-	1.019.927.079	13.306.032.532	-	14.373.538.618
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(60.801.600)	-	-	-	(10.199.270.788)	(10.260.072.388)
Số dư cuối năm nay	671.000.000.000	-	(13.222.593)	-	1.019.927.079	49.565.919.026	19.434.687.600	741.007.311.112



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND		Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	446.754.000.000	66,58%	446.754.000.000
Vốn góp của các chủ đầu tư khác	224.246.000.000	33,42%	224.246.000.000
	671.000.000.000	100%	671.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	671.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.068.416.630	-

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1,2%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	1.019.927.079	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	36.259.886.494

Ghi chú: (*) Quỹ khác của chủ sở hữu thuộc về sở hữu của cổ đông Nhà nước bao gồm:

- Quỹ sắp xếp cổ phần hoá tại Tổng Công ty: 1.840.540.787 đồng.
- Nguồn vốn đầu tư XDCB của Bộ Giao thông Vận tải cấp cho Dự án Cảng Long Bình: 47.725.378.239 đồng.



21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	414.796.387.449	171.645.462.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.081.803.649	73.611.162.170
Tổng cộng	541.878.191.098	245.256.624.678

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

23. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	414.796.387.449	171.645.462.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.081.803.649	73.611.162.170
Tổng cộng	541.878.191.098	245.256.624.678

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	392.909.428.989	151.409.337.987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119.798.886.665	102.109.471.799
Tổng cộng	512.708.315.654	253.518.809.786

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.209.849.579	23.314.398.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.698.429.356	13.024.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.230.959	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	306.632.740	3.348.329.347
Tổng cộng	29.292.142.634	39.687.687.864

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	19.292.904.852	5.426.318.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	574.206.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	45.459.483
Tổng cộng	19.292.904.852	6.045.984.878



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.254.570.083	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.254.570.083	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.434.687.600	10.199.270.788
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	37.870.137
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290	269

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.299.322.956	28.474.434.111
Chi phí nhân công	50.808.813.259	41.869.202.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.519.627.223	8.835.199.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.184.091.443	12.942.793.033
Chi phí khác bằng tiền	31.470.186.932	35.616.559.960
Tổng cộng	181.282.041.813	127.738.188.698

30. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	1.487.821.681	108.452.943
- Thù lao	91.000.000	-
Tổng cộng	1.578.821.681	108.452.943

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Kiểm toán AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu đầu năm của Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng của Ban điều hành đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TRƯƠNG QUỐC HƯNG

